

ĐƠN VỊ: PHÒNG GD & ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 6 NĂM 2024

Mục 6000										Mục 6100										Các khoản thu					Thực lĩnh
Stt	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN									
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	Số	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN					
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000			0,45	810.000	26%	2.719.080	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.874.780			197.656	1.054.166	131.771	19.491.187				
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000				-	33%	3.183.840	900.000		-	3.376.800	2.894.400	20.003.040			192.478	1.026.547	128.318	18.655.697				
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000			0,35	630.000	29%	2.980.620	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.839.320			198.879	1.060.690	132.586	19.447.165				
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000			0,15	270.000	27%	2.677.860	900.000		-	3.471.300	2.975.400	19.842.560			188.938	1.007.669	125.959	18.619.995				
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000			0,20	360.000	27%	2.702.160	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.115.360			190.652	1.016.813	127.102	18.780.793				
6	Phạm Thị Hòa	4,89	8.802.000			0,15	270.000	29%	2.809.561	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	18.694.982			187.466	999.816	124.977	18.382.733				
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000				-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.797.320			185.359	881.914	110.239	16.639.808				
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000			0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480			173.356	924.566	115.571	17.350.987				
9	Trần T Bích Thảo	5,02	9.036.000				-	25%	2.259.000	900.000		-	3.162.600	2.710.800	18.068.400			169.425	903.600	112.960	16.882.425				
10	Lê Thị Hà	5,36	9.648.000			0,15	270.000	29%	2.876.220	900.000		-	3.471.300	2.975.400	20.140.920			191.913	1.023.538	127.942	18.797.527				
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000				-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.231.200			180.800	964.800	120.600	17.964.900				
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000		-	21%	1.791.720	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.128.520			154.856	825.888	103.237	16.045.529				
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000			0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520			171.947	917.050	114.631	17.266.892				
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.896	815.443	101.830	15.498.371				
15	Lê Thị Anh	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.086	15.422.976				
16	Ngô Thị Tuyên	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.086	15.422.976				
17	Bùi Thị Vân Thanh	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.896	815.443	101.830	15.498.371				
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.896	815.443	101.830	15.498.371				
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000				-	20%	1.562.400	900.000		-	2.734.200	2.343.600	16.352.200			140.616	749.652	83.744	14.367.888				
20	Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000				-	21%	1.508.220	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.288.520			130.353	685.218	86.802	13.346.047				
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000				-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.832.000			126.280	668.160	83.520	13.035.040				
22	Nguyễn Hương Giang	5,02	9.036.000					27%	2.439.720	900.000		-	3.162.600	2.710.800	18.248.120			172.136	918.058	114.757	17.044.169				
23	Quảng Thị Xuân	4,00	7.200.000					18%	1.296.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.076.000			127.440	679.680	84.860	13.183.920				

Mục 6000				Mục 6100										NN				Các khoản thu				Thực lĩnh
Stt	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	1,5% BHYT		8% BHXH	1%BHTN				
				HS	Số tiền	HS	Số tiền			%T N	Số tiền				HS	Số tiền		N	St			
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000					21%	1.769.040		900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640		152.896	815.443	101.930	15.498.371	
25	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000	0,3	0,1	720.000	0,20		-		900.000		-	1.906.200	9.880.200	9.880.200		95.310	508.320	63.540	9.213.030	
26	Lò Văn Đức	2,66	4.788.000								900.000			1.436.400	7.124.400	7.124.400		71.820	383.040	47.880	6.621.660	
	Cộng	122,65	220.770.000	0	1.080.000	2	3.690.000	6	51.032.281		23.400.000	0	616.140	74.876.949	67.522.842	442.988.212	#	#	4.141.628	22.088.674	2.761.084	413.998.827
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 6/2024																						
27	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800								745.000				768.840	4.076.640		61.150	326.131	40.766	3.648.593	
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600						-		745.000				911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965	4.203.350	
	Cộng	122,65	226.372.400	0	1.080.000	2	3.690.000		51.032.281		24.890.000			74.876.949	68.203.662	461.781.332	#	#	4.273.223	22.790.623	2.848.815	421.848.770

Ghi chú: Áp tăng thâm niên Đợt 1/2024, Quảng Thị Xuân tăng Thâm niên 1/6/2024 từ 17% lên 18%

Ngày 01 tháng 06 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Yên

